

Đơn vị: **TRƯỜNG TH ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**
Chương: **622**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7,821,368,000	7,821,368,000	100.00%	98.09%
I	Nguồn ngân sách trong nước	7,821,368,000	7,821,368,000	100.00%	98.09%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7,821,368,000	7,821,368,000	100.00%	98.09%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6,945,600,000	6,945,600,000	100.00%	97.42%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3.3	Kinh phí thực hiện CCTL	875,768,000	875,768,000	100.00%	103.76%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Kế toán



Nguyễn Thu Huyền

Ngày 10 tháng 01 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng Nga

**THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng

TT	Mục	TM	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1			NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN	6,945,600,000	
1	6000		Tiền lương	2,119,735,775	
		6001	Lương theo ngạch, bậc	2,119,735,775	
2	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	208,493,101	
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	81,776,641	
		6099	Tiền công khác	126,716,460	
3	6100		Phụ cấp lương	1,116,100,230	
		6101	Phụ cấp chức vụ	18,723,128	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	708,497,690	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	44,427,000	
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	344,452,412	
4	6300		Các khoản đóng góp	597,274,250	
		6301	Bảo hiểm xã hội	450,973,443	
		6302	Bảo hiểm y tế	78,288,275	
		6303	Kinh phí công đoàn	42,583,108	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	25,429,424	
5	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	744,787,500	
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	744,787,500	
6	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	176,567,138	
		6501	Tiền điện	107,924,380	
		6502	Tiền nước	61,442,758	
		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	7,200,000	
7	6550		Vật tư văn phòng	178,824,000	
		6551	Văn phòng phẩm	53,574,000	
		6553	Khoản văn phòng phẩm	14,100,000	
		6599	Vật tư văn phòng khác	111,150,000	
8	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	72,262,159	
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6,869,659	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	15,345,000	
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	46,067,500	
		6649	Khác	3,980,000	
9	6750		Chi phí thuê mướn	515,308,935	
		6757	Thuê lao động trong nước	482,408,935	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	32,900,000	

10	6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	459,200,000
	6907	Nhà cửa	132,880,000
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	121,040,000
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	37,100,000
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	63,500,000
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	104,680,000
11	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	83,285,500
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	63,503,500
	7049	Chi khác	19,782,000
12	7050	Mua sắm tài sản vô hình	16,400,000
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	16,400,000
13	7750	Chi khác	102,400,000
	7799	Chi các khoản khác	102,400,000
14	7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	554,961,412
	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	132,000,000
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	250,000,000
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	100,000,000
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	72,961,412
		Nguồn cải cách tiền lương	875,768,000
15	6000	Tiền lương	486,035,017
	6001	Lương theo ngạch, bậc	486,035,017
16	6100	Phụ cấp lương	258,853,581
	6101	Phụ cấp chức vụ	4,382,980
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	163,500,961
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9,660,000
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	81,309,640
17	6300	Các khoản đóng góp	130,879,402
	6301	Bảo hiểm xã hội	98,149,873
	6302	Bảo hiểm y tế	16,825,696
	6303	Kinh phí công đoàn	10,330,397
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5,573,436
		Tổng cộng	7,821,368,000

Ngày 10 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thu Huyền

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Hằng Nga